

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TTP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TTP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 1602098876

**3. Ngày thành lập:** 10/04/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 007 Nguyễn Trung Trực, Ấp Vĩnh Thành, Thị Trấn Cái Dầu, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0326.233762

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212        |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4222        |
| 5.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4223        |
| 6.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4229        |
| 7.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291        |
| 8.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4293        |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4299        |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311        |
| 11. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập dự án đầu tư;<br>Chi tiết: Lập thiết kế bản vẽ thi công công trình;<br>Chi tiết: Khảo sát thi công xây dựng công trình;<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, cầu và đường bộ;<br>Chi tiết: Giám sát khảo sát địa chất, địa hình;<br>Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông;<br>Chi tiết: Thiết kế trang trí nội ngoại thất công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế công trình đường bộ, thiết kế công trình xây dựng cầu<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn kiểm tra quyết toán các công trình xây dựng, thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng;<br>Chi tiết: Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán và tổng dự toán công trình xây dựng. | 7110        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: LÊ HỒNG PHONG

Quốc tịch: *Việt Nam*

Sinh ngày: 28/02/1991      Dân tộc: Kinh

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 351957640

Ngày cấp: 12/03/2015      Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 369 Quốc lộ 91, Xã Vĩnh Thạnh Trung, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 369 Quốc lộ 91, Xã Vĩnh Thạnh Trung, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

\* Ho và tên: LÊ HỒNG PHONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 28/02/1991      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 351957640

Ngày cấp: 12/03/2015      Nơi cấp: Công an tỉnh An Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 369 Quốc lộ 91, Xã Vĩnh Thạnh Trung, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 369 Quốc lộ 91, Xã Vĩnh Thạnh Trung, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh An Giang